

Bản án số: 131/2021/HS-PT

Ngày: 09 - 3 - 2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Mười

Các Thẩm phán: Ông Phạm Hồng Phong

Bà Nguyễn Thị Thụy Vũ

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Yến – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh Toàn - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 581/2020/TLPT-HS ngày 21 tháng 10 năm 2020 đối với bị cáo Trần Văn B do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 62/2020/HS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Bị cáo có kháng cáo:

Trần Văn B (Tên gọi khác: không), sinh năm 1979 tại tỉnh Cần Thơ; Hộ khẩu thường trú: Ấp X4, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang; Chỗ ở trước khi phạm tội: Số nhà B6, B, phường B1, thành Phố B2, tỉnh Đồng Nai; Nghề nghiệp: Công nhân; Trình độ văn hóa (học vấn): Lớp 1/12. Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trần Văn N (đã chết) và bà Lê Thị H, sinh năm 1942; có vợ tên Nguyễn Thị Bé Thu, sinh năm 1986; có hai người con lớn nhất sinh năm 2005, nhỏ nhất sinh năm 2012; Tiền án, tiền sự: Không; Bị bắt tạm giam ngày 20/5/2020 theo Lệnh bắt để tạm giam số 2128/LTG-PC01 ngày 11/12/2019 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đồng Nai. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đồng Nai (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo theo yêu cầu: Luật sư Phan Đình Bảo T2 – Đoàn luật sư tỉnh Đồng Nai (có mặt).

- Bị hại: Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên (TNHH MTV) H3.

Địa chỉ chi nhánh tại: Khu phố X3, phường T, thành phố B2, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Kim L2, sinh năm 1969; Chức vụ Giám đốc.

Địa chỉ: Số X7, N, phường T, thành phố B2, Đồng Nai.

(Những người tham gia tố tụng khác không có kháng cáo, kháng nghị, không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên H3 (gọi tắt là công ty H3) có chi nhánh tại địa chỉ: Khu phố X3, phường T, thành phố B2, tỉnh Đồng Nai do bà Nguyễn Thị Kim L2 làm Giám đốc, chuyên kinh doanh mua bán các mặt hàng thực phẩm, gia vị như: nước tương, nước mắm, mì gói, cà phê,... cho các đại lý và tiệm tạp hóa trên địa bàn thành phố B2, tỉnh Đồng Nai. Vào ngày 28/7/2017, Trần Văn B được bà L2 tuyển dụng vào công ty làm việc, với nhiệm vụ cụ thể như sau: Dựa vào nhu cầu mua hàng của các khách hàng về số lượng, chủng loại, kế toán bán hàng là bà Vũ Tuyết N2 sẽ in phiếu xuất kho với các nội dung số lượng và chủng loại hàng hóa như yêu cầu của khách hàng, sau đó giao phiếu này cho nhân viên giao hàng, nhân viên giao hàng đưa phiếu này cho anh Trịnh Minh D3 là thủ kho, anh D3 giao phiếu xuất kho cho chị Hoàng Thị N3 là kế toán kho để theo dõi số lượng, chủng loại hàng xuất ra khỏi kho nhằm đối chiếu với kế toán bán hàng. B nhận hàng kèm phiếu xuất kho và địa chỉ khách hàng để giao đúng số lượng, chủng loại theo yêu cầu của khách hàng và thu tiền. Đến cuối ngày thì B đem tiền khách hàng đã trả về nộp lại công ty sau khi đã trừ đi các chi phí như chi phí cầu đường, chi phí hoa tiêu, chi phí hỗ trợ cho khách hàng, nếu khách hàng chưa trả hoặc trả chưa đủ thì B báo cho bà Phan Thị Thu P là kế toán công nợ lập danh sách và theo dõi để tiếp tục thu hồi nợ. Đối với số tiền B nộp về công ty thì B tự kê ra tương ứng với các hóa đơn bán hàng cho từng khách hàng (Nếu khách hàng trả tiền thì khách hàng sẽ giữ hóa đơn hoặc ký xác nhận vào hóa đơn và giao cho B giữ nếu trả chưa hết), giao cho chị Dương Hồng T5 là thủ quỹ kiểm tra, đối với tiền chưa thu hoặc thu chưa đủ của khách hàng sau khi báo cho chị P theo dõi tổng hợp thì chuyển qua chị Phạm Thị T5 là kế toán tổng hợp xuất ra danh sách khách hàng còn nợ để xác nhận giữa kế toán công nợ và B bằng cân đối công nợ để theo dõi, trường hợp B giao không hết hàng thì B sẽ liên hệ với chị Nga là kế toán bán hàng để đối chiếu kiểm tra và giao lại hàng cho chị N3 là kế toán kho nhập hàng vào kho. Đối với số nợ mới phát sinh và nợ cũ của khách hàng, B tiếp tục giữ phiếu giao hàng để hôm sau đi thu tiếp.

Lợi dụng sự sơ hở trong việc quản lý đơn nợ khách hàng của bộ phận kế toán công nợ và thủ quỹ công ty, B đã nảy sinh ý định thực hiện việc bớt xén tiền thu từ khách hàng bằng thủ đoạn sau: Khi nhận đơn hàng từ công ty giao cho khách và thu tiền, B không giao hết số tiền thu được từ khách hàng cho thủ quỹ mà mỗi ngày giữ lại một khoản tiền để sử dụng vào việc đánh bạc (ghi số đề) và tiêu xài. Khi kế toán công ty yêu cầu B giao các đơn nợ hàng ngày của khách hàng để quản lý, theo dõi thì B nói dối là khách hàng chưa trả tiền, vì tin tưởng

nên kê toán công nợ đã để cho B tự quản lý các đơn nợ và thu tiền của khách. Lợi dụng việc này, mỗi ngày sau khi thu tiền hàng của khách, B đã rút bớt một khoản tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng để sử dụng vào việc ghi sổ đề. Sau đó, B dùng các đơn hàng của ngày hôm sau thu tiền của khách để bù vào số tiền mà B rút ra để đánh bạc của ngày hôm trước. Với hành vi và thủ đoạn như trên, từ ngày 25/12/2018 đến ngày 12/01/2019, Trần Văn B đã nhiều lần rút tổng cộng số tiền 1.286.544.000đ (Một tỷ hai trăm tám mươi sáu triệu năm trăm bốn mươi bốn đồng) của 41 khách hàng, không giao nộp về cho công ty H3 theo quy định, mà chiếm đoạt dùng vào việc đánh bạc và tiêu xài hết, cụ thể như sau:

- Ngày 25/12/2019, B nhận hàng 02 hóa đơn xuất kho với tổng giá trị tiền hàng là 53.303.000 đồng và thu nợ cũ là 37.084.000 đồng nên tổng số tiền phải thu là 90.387.000 đồng. Kết quả B đã nộp vào Công ty là 50.757.000 đồng, gồm: nộp thủ quỹ công ty 48.847.000 đồng, chi phí cầu đường 35.000 đồng, hỗ trợ chiết khấu khách hàng 752.000 đồng, hàng trả về trị giá 1.123.000 đồng; B báo công nợ mới phát sinh là 39.630.000 đồng. Qua kiểm tra công ty phát hiện thực tế B đã thu 62.763.000 đồng nhưng chỉ báo 50.784.000 đồng để chiếm đoạt số tiền 11.979.000 đồng của công ty. Cụ thể: Hóa đơn mua hàng của chị Nguyễn Thị H6 sinh năm 1973, hộ khẩu thường trú: khu phố X2, phường L, thành phố B2, tỉnh Đồng Nai là chủ tiệm tạp hóa chị H6 với số tiền là 11.979.000 đồng.

- Ngày 26/12/2019, B nhận hàng 08 hóa đơn xuất kho với tổng giá trị tiền hàng là 296.038.000 đồng. Kết quả B đã nộp vào công ty 171.663.000 đồng, gồm: Nộp thủ quỹ 163.678.000 đồng, hỗ trợ cho khách hàng 6.905.000 đồng, hàng trả về 1.080.000 đồng; B báo công nợ mới phát sinh là 200.661.000 đồng. Qua kiểm tra, Công ty phát hiện thực tế B đã thu được 210.856.000 đồng, nhưng chỉ báo thu được 171.663.000 đồng để chiếm 39.193.000 đồng của công ty. Cụ thể: Chị Phạm Thị Thu H8, sinh năm 1972, hộ khẩu thường trú: ấp C, phường H, thành phố B2, tỉnh Đồng Nai là chủ tiệm tạp hóa T9 chợ H đã thanh toán hóa đơn mua hàng 26.390.000 đồng, nhưng B báo công ty là khách hàng mới trả 16.390.000 đồng và B chiếm đoạt 10.000.000 đồng; chị Hồ Thị Kim N4, sinh năm 1981, hộ khẩu thường trú: 117/24 khu phố A, phường H, thành phố B2, tỉnh Đồng Nai là chủ tiệm tạp hóa chị N4 ở chợ H đã thanh toán hóa đơn mua hàng trị giá 29.193.000 đồng nhưng B không báo công ty để chiếm đoạt số tiền này.

- Ngày 28/12/2019, B nhận hàng 11 hóa đơn xuất kho với tổng giá trị tiền hàng là 418.086.000 đồng. Kết quả B đã nộp vào Công ty 223.384.000 đồng, cụ thể: nộp B nộp về thủ quỹ công ty 206.376.000 đồng, tiền hàng trả về 2.128.000 đồng, tiền hoa chi 15.000 đồng, tiền hỗ trợ cho khách hàng 14.865.000 đồng và B báo công nợ mới là 344.338.000 đồng. Qua kiểm tra, Công ty phát hiện thực tế B thu được 281.732.000 đồng, nhưng chỉ báo thu được 223.384.000 đồng và chiếm đoạt 58.348.000 đồng của công ty. Cụ thể: Khách hàng Chu Thị Hồng H10, sinh năm 1982, hộ khẩu thường trú: 94/42, khu phố X3, phường T, thành phố B2, tỉnh Đồng Nai là chủ tiệm tạp hóa C ở chợ S đã thanh toán hóa đơn mua hàng trị giá 50.886.000 đồng, nhưng B chỉ báo thu được 20.886.000 đồng và

chiếm đoạt 30.000.000 đồng của công ty; khách hàng Phạm Thị Kim L9, sinh năm 1977, hộ khẩu thường trú: khu phố X1, phường T, thành phố B2, tỉnh Đồng Nai là chủ tiệm tạp hóa Đ ở chợ S đã thanh toán hóa đơn mua hàng trị giá 20.040.000 đồng nhưng B không báo công ty và chiếm đoạt; khách hàng Phạm Thị Thu H12, sinh năm 1972, hộ khẩu thường trú ấp C, phường H, thành phố B2, tỉnh Đồng Nai là chủ tiệm tạp hóa T ở chợ H đã thanh toán hóa đơn mua hàng trị giá 8.308.000 đồng nhưng B không báo công ty và chiếm đoạt. (Bút lục 121, 123, 125, 217, 235, 515, 523).

- Ngày 29/12/2019, B nhận hàng 11 hóa đơn xuất kho với tổng giá trị tiền hàng là 466.154.000 đồng. Kết quả, B đã nộp về công ty 440.813.000 đồng, gồm: nộp thủy quỹ công ty 420.077.000 đồng, tiền hàng trả về 5.490.000 đồng, tiền hỗ trợ cho khách hàng 15.246.000 đồng và báo công nợ mới là 375.104.000 đồng. Qua kiểm tra thực tế Công ty phát hiện B thu được 560.813.000 đồng, nhưng chỉ báo công ty là thu được 440.813.000 đồng và chiếm đoạt 120.000.000 đồng. Cụ thể: Chị Phạm Thị B, sinh năm 1966, hộ khẩu thường trú: 28A/1, khu phố X3, phường T, thành phố B2, tỉnh Đồng Nai là chủ cửa hàng tạp hóa H đã thanh toán tiền mua hàng 117.378.000 đồng, nhưng B chỉ báo được thu được 37.378.000 đồng và chiếm đoạt 80.000.000 đồng của công ty; chị Phạm Thị D, sinh năm 1969, hộ khẩu thường trú: 183B/1, khu phố X, phường T, thành phố B2, tỉnh Đồng Nai là chủ cửa hàng tạp hóa C1 đã thanh toán tiền mua hàng 30.100.000 đồng nhưng B không báo công ty và chiếm đoạt; chị Phạm Thị Kim D7, sinh năm 1966, hộ khẩu thường trú: khu phố X1, phường T, thành phố B2, tỉnh Đồng Nai là chủ cửa hàng tạp hóa C lớn đã thanh toán tiền mua hàng 10.000.000 đồng nhưng B không báo công ty và chiếm đoạt.

- Ngày 01/01/2019, B nhận hàng 17 hóa đơn xuất kho với tổng số giá trị tiền hàng là 600.610.000 đồng. Kết quả, B đã nộp về công ty 382.053.000 đồng, gồm: nộp thủ quỹ công ty 367.945.000 đồng, tiền hàng trả về 3.928.000 đồng, tiền hoa chi 15.000 đồng, tiền hỗ trợ cho khách hàng 10.165.000 đồng và báo công nợ mới phát sinh là 471.448.000 đồng. Qua kiểm tra thực tế Công ty phát hiện B thu được 522.026.000 đồng, nhưng chỉ báo công ty là thu được 382.053.000 đồng và chiếm đoạt 139.973.000 đồng của công ty. Cụ thể: Chị Phan Thị B10, sinh năm 1968, hộ khẩu thường trú: khu phố X3, phường T, thành phố B2, tỉnh Đồng Nai là chủ tiệm tạp hóa C1 đã thanh toán hóa đơn mua hàng trị giá 41.825.000 đồng nhưng B chỉ báo công ty là thu được 26.825.000 đồng và chiếm đoạt 15.000.000 đồng của công ty; chị Nguyễn Thị M2, sinh năm 1979, hộ khẩu thường trú: 121/25 phường H, thành phố B2, tỉnh Đồng Nai là chủ tiệm tạp hóa C7 ở chợ H đã thanh toán hóa đơn mua hàng trị giá 84.516.000 đồng nhưng B chỉ báo công ty là thu được 30.000.000 đồng và chiếm đoạt 54.516.000 đồng của công ty; anh Phạm Thanh P8, sinh năm 1979, hộ khẩu thường trú: tổ 21, ấp C, phường H, thành phố B2, tỉnh Đồng Nai là chủ tiệm tạp hóa D ở chợ H đã thanh toán hóa đơn mua hàng trị giá 13.422.000 đồng nhưng B không báo công ty và chiếm đoạt; chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1972, hộ khẩu thường trú: khu phố X2, phường T, thành phố B2, tỉnh Đồng Nai là chủ tiệm tạp

hóa C8 ở chợ S đã thanh toán hóa đơn mua hàng trị giá 32.920.000 đồng nhưng B không báo công ty và chiếm đoạt; chị Bùi Thị Hoàng A, sinh năm 1977, hộ khẩu thường trú: 36/3D khu phố X2, phường T, thành phố B2, tỉnh Đồng Nai là chủ cửa hàng P ở chợ T đã thanh toán hóa đơn mua hàng trị giá 17.835.000 đồng nhưng B không báo công ty và chiếm đoạt; chị Nguyễn Bích T14, sinh năm 1978, hộ khẩu thường trú: khu phố X1, phường T, thành phố B2, tỉnh Đồng Nai là chủ tiệm tạp hóa D ở chợ S đã thanh toán hóa đơn mua hàng trị giá 6.280.000 đồng nhưng B không báo công ty và chiếm đoạt.

- Ngày 02/01/2019, B nhận hàng 09 hóa đơn xuất kho với tổng giá trị tiền hàng là 200.028.000 đồng. Kết quả B đã nộp về công ty 222.379.000 đồng, gồm: nộp cho thủ quỹ công ty 182.994.000 đồng, 25.277.000 đồng, tiền hàng trả 3.928.000 đồng, tiền hoa chi 15.000 đồng, tiền hỗ trợ khách hàng 10.165.000 đồng và báo công nợ mới phát sinh là 164.967.000 đồng. Qua kiểm tra thực tế Công ty phát hiện B thu được 304.044.000 đồng, nhưng B chỉ báo công ty là thu được 222.379.000 đồng và chiếm đoạt 81.665.000 đồng của công ty. Cụ thể: chị Hồ Thị Kim N8, sinh năm 1981, hộ khẩu thường trú: 117/24 khu phố A, phường H, thành phố B2, tỉnh Đồng Nai là chủ cửa hàng tạp hóa C6 ở chợ H đã thanh toán hóa đơn mua hàng trị giá 11.863.000 đồng nhưng B không báo công ty và chiếm đoạt; chị Nguyễn Thị H13 là chủ tiệm tạp hóa T ở chợ H đã thanh toán hóa đơn mua hàng trị giá 25.557.000 đồng nhưng B không báo công ty và chiếm đoạt; chị Phạm Thị D4, sinh năm 1969, hộ khẩu thường trú: 183B/1, khu phố X1, phường T, thành phố B2, tỉnh Đồng Nai là chủ cửa hàng tạp hóa D nhỏ ở chợ Sắt đã thanh toán hóa đơn mua hàng trị giá 5.055.000 đồng nhưng B không báo công ty và chiếm đoạt; chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1962, hộ khẩu thường trú: 24/42, khu phố X7, phường H, thành phố B2, tỉnh Đồng Nai chủ tiệm tạp hóa cô Sáng ở chợ T đã thanh toán hóa đơn mua hàng trị giá 19.630.000 đồng nhưng B không báo công ty và chiếm đoạt; vợ chồng anh chị Cao Đức H1 và Nguyễn Mai N9, hộ khẩu thường trú: 93/20B, khu phố X8, phường T, thành phố B2, tỉnh Đồng Nai là chủ cửa hàng tạp hóa chị L5 ở chợ T đã thanh toán hóa đơn mua hàng trị giá 19.560.000 đồng nhưng B không báo công ty và chiếm đoạt.

- Ngày 04/01/2019, B nhận hàng 14 hóa đơn xuất kho với tổng giá trị tiền hàng là 1.778.115.933 đồng. Kết quả, B nộp về công ty 856.523.000 đồng, gồm: nộp cho thủ quỹ công ty 781.964.000 đồng, tiền hàng trả về 712.000 đồng, hoa chi 15.000 đồng, hỗ trợ cho khách hàng 73.832.000 đồng; B báo công nợ mới phát sinh là 1.054.230.000 đồng. Qua kiểm tra Công ty phát hiện thực tế B thu được 1.067.205.000 đồng, nhưng B chỉ báo công ty là thu được 856.523.000 đồng và chiếm đoạt 210.682.000 đồng của công ty. Cụ thể: chị Nguyễn Thị H14, sinh năm 1969, hộ khẩu thường trú: ấp B, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai là chủ tiệm tạp hóa H14 ở chợ T, huyện V đã thanh toán hóa đơn mua hàng trị giá 2.260.000 đồng nhưng B không báo công ty và chiếm đoạt; chị Lê Khắc U sinh năm 1975, hộ khẩu thường trú: tổ 18, khu phố A, phường H, thành phố B2, tỉnh Đồng Nai là chủ tiệm tạp hóa U ở chợ H đã thanh toán hóa đơn mua hàng trị giá 16.060.000 đồng nhưng B không báo công ty và chiếm đoạt; chị Phạm Thị Mai

C15 sinh năm 1968, hộ khẩu thường trú: 112/7 khu phố 5A, phường T, thành phố B2, tỉnh Đồng Nai là chủ tiệm tạp hóa M4 ở chợ sắt đã thanh toán hóa đơn mua hàng trị giá 47.190.000 đồng nhưng B không báo công ty và chiếm đoạt; chị Đinh Thị Thu H18 sinh năm 1976, hộ khẩu thường trú: khu phố 5B, phường T, thành phố B2, tỉnh Đồng Nai là chủ tiệm tạp hóa H9 đã thanh toán hóa đơn mua hàng trị giá 374.489.000 đồng nhưng B báo công ty là mới thu được 281.072.000 và chiếm đoạt 93.417.000 đồng của công ty; chị Phạm Thị B, sinh năm 1966, hộ khẩu thường trú: 28A/1, khu phố X3, phường T, thành phố B2, tỉnh Đồng Nai là chủ tiệm tạp hóa H ở chợ S đã thanh toán hóa đơn mua hàng trị giá 13.190.000 đồng nhưng B không báo công ty và chiếm đoạt; anh Trần Quốc L9, sinh năm 1977, hộ khẩu thường trú: khu phố 3, phường T, thành phố B2, tỉnh Đồng Nai là chủ tiệm tạp hóa D đã thanh toán hóa đơn mua hàng trị giá 38.205.000 đồng nhưng B không báo công ty và chiếm đoạt.

- Ngày 05/01/2019, B nhận hàng 19 hóa đơn xuất kho với tổng giá trị tiền hàng là 984.273.000 đồng. Kết quả, B đã nộp công ty 95.980.000 đồng, gồm: nộp thủ quỹ công ty 37.641.000 đồng, tiền hàng trả về 9.021.000 đồng, hỗ trợ khách hàng 49.318.000 đồng và B báo công nợ mới phát sinh là 888.293.000 đồng. Qua kiểm tra Công ty phát hiện thực tế B thu được 543.681.000 đồng, nhưng B chỉ báo công ty là thu được 95.980.000 đồng và chiếm đoạt 447.701.000 đồng của công ty. Cụ thể: anh Lê Minh Đ, sinh năm 1978, hộ khẩu thường trú: khu phố 2, phường T, thành phố B2 là chủ tiệm tạp hóa Đ ở chợ S đã thanh toán hóa đơn mua hàng trị giá 109.970.000 đồng nhưng B không báo công ty và chiếm đoạt; chị Nguyễn Thị K, sinh năm 1976, hộ khẩu thường trú: khu phố 3, phường T, thành phố B2 là chủ tiệm tạp hóa B ở chợ S đã thanh toán hóa đơn mua hàng trị giá 193.200.000 đồng nhưng B không báo công ty và chiếm đoạt; chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1972, hộ khẩu thường trú: khu phố 2, phường T, thành phố B2, là chủ tiệm tạp hóa cô V ở chợ S đã thanh toán hóa đơn mua hàng trị giá 468.200.000 đồng nhưng B chỉ báo công ty là thu được 368.200.000 đồng và chiếm đoạt 100.000.000 đồng của công ty; chị Nguyễn Thị Lệ L10, sinh năm 1964, hộ khẩu thường trú: 38/5, khu phố 1, phường T, thành phố B2, tỉnh Đồng Nai là chủ cửa hàng tạp hóa L10 ở chợ S đã thanh toán hóa đơn mua hàng trị giá 44.531.000 đồng nhưng B không báo công ty và chiếm đoạt.

- Ngày 09/01/2019, B nhận hàng 14 hóa đơn xuất kho với tổng giá trị tiền hàng là 382.933.000 đồng. Kết quả, B đã nộp về công ty 310.164.000 đồng, gồm: nộp thủ quỹ công ty 292.610.000 đồng, tiền hàng trả về 3.813.000 đồng, hỗ trợ cho khách hàng 13.741.000 đồng và báo công nợ mới phát sinh là 325.614.000 đồng. Qua kiểm tra Công ty phát hiện thực tế B thu được 383.513.000 đồng, nhưng B chỉ báo công ty là thu được 310.164.000 đồng và chiếm đoạt 73.349.000 đồng của công ty. Cụ thể: anh Trần Quốc L, sinh năm 1977, hộ khẩu thường trú: khu phố 3, phường T, thành phố B2 là chủ tiệm tạp hóa D ở chợ S đã thanh toán hóa đơn mua hàng trị giá 163.950.000 đồng nhưng B báo công ty là chỉ thu được 103.950.000 đồng và chiếm 60.000.000 đồng của công ty; chị

Phạm Thị Mai C6, sinh năm 1968, hộ khẩu thường trú: 112/7 khu phố 5A, phường T, thành phố B2 là chủ tiệm tạp hóa M ở chợ S đã thanh toán hóa đơn mua hàng trị giá 13.349.000 đồng nhưng B không báo công ty và chiếm đoạt.

- Ngày 10/01/2019, B nhận hàng 07 hóa đơn xuất kho với tổng giá trị tiền hàng là 51.713.000 đồng. Kết quả, B đã nộp về công ty 470.947.000 đồng, gồm: nộp thủ quỹ công ty 467.406.000 đồng, tiền hàng trả về 1.773.000 đồng, tiền hoa chi 15.000 đồng, tiền hỗ trợ cho khách hàng 1.753.000 đồng và B báo công nợ mới phát sinh là 19.301.000 đồng. Qua kiểm tra Công ty phát hiện thực tế B thu được 476.833.000 đồng, nhưng B chỉ báo công ty là thu được 470.947.000 đồng và chiếm đoạt 5.886.000 đồng của công ty. Cụ thể: chị Ninh Hương G, sinh năm 1979, hộ khẩu thường trú: khu phố 9, phường T, thành phố B2, tỉnh Đồng Nai là chủ của khách hàng P ở L đã thanh toán hóa đơn mua hàng trị giá 5.886.000 đồng nhưng B không báo công ty và chiếm đoạt.

- Ngày 11/01/2019, B nhận hàng 11 hóa đơn xuất kho với tổng giá trị tiền hàng là 262.620.000 đồng. Kết quả, B nộp về Công ty 243.944.000 đồng, gồm: nộp thủ quỹ công ty 235.567.000 đồng, hoa chi 40.000 đồng, tiền hỗ trợ cho khách hàng 8.337.000 đồng và B báo công nợ mới phát sinh là 116.439.000 đồng. Qua kiểm tra Công ty phát hiện thực tế B thu 330.154.000 đồng, nhưng B chỉ báo công ty là thu được 243.944.000 đồng và chiếm đoạt 86.210.000 đồng của công ty. Cụ thể: chị Bùi Thị Minh T17, sinh năm 1999, hộ khẩu thường trú: 8/6 khu phố 6, phường Tân Biên, thành phố B2, tỉnh Đồng Nai là chủ cửa hàng P ở chợ sắt đã thanh toán hóa đơn mua hàng trị giá 8.320.000 đồng nhưng B không báo công ty và chiếm đoạt; anh Trần Quốc L là chủ cửa hàng tạp hóa D ở chợ S đã thanh toán 02 (hai) hóa đơn mua hàng trị giá 32.740.000 đồng và 45.150.000 đồng nhưng B không báo công ty và chiếm đoạt (Bút lục 127, 235, 179, 181, 183, 499, 520)

- Ngày 12/01/2019, B nhận hàng 09 hóa đơn xuất kho với tổng giá trị tiền hàng là 138.597.000 đồng. Kết quả, B đã nộp về Công ty 225.060.000 đồng, gồm: nộp thủ quỹ công ty 222.784.000 đồng, tiền hàng trả về 2.081.000 đồng, tiền hoa chi 25.000 đồng, tiền hỗ trợ khách hàng 170.000 đồng và B báo công nợ mới phát sinh là 43.821.000 đồng. Qua kiểm tra Công ty phát hiện thực tế B thu được 236.0518.000 đồng, nhưng B chỉ báo công ty là thu được 225.060.000 đồng và chiếm đoạt 11.458.000 đồng của công ty. Cụ thể: chị Nguyễn Bích T18, sinh năm 1978, hộ khẩu thường trú: khu phố 1, phường T, thành phố B2, tỉnh Đồng Nai là chủ tiệm tạp hóa D đã thanh toán hóa đơn mua hàng trị giá 5.196.000 đồng nhưng B không báo công ty và chiếm đoạt; chị Nguyễn Thị H11, sinh năm 1975, hộ khẩu thường trú: ấp C, phường H, thành phố B2 là chủ tiệm tạp hóa H ở chợ C đã thanh toán hóa đơn mua hàng trị giá 2.099.000 đồng nhưng B không báo công ty và chiếm đoạt; chị Nguyễn Thị H15, sinh năm 1979, hộ khẩu thường trú: khu phố A, phường H, thành phố B2 là chủ tiệm tạp hóa H ở chợ H đã thanh toán hóa đơn mua hàng trị giá 2.545.000 đồng nhưng B không báo công ty và chiếm đoạt; chị Huỳnh Văn N8, sinh năm 1955, hộ khẩu thường

trú: ấp 2, xã T, huyện V là chủ cửa hàng tạp hóa B ở chợ T đã thanh toán hóa đơn mua hàng trị giá 1.271.000 đồng nhưng B không báo công ty và chiếm đoạt.

Ngoài ra B còn nợ 347.000 đồng tiền hóa đơn đã thanh toán nhưng chưa nộp cho công ty.

*Tại bản án hình sự sơ thẩm 62/2020/HS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2020
Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã quyết định:*

Tuyên bố bị cáo **Trần Văn B** phạm tội “**Tham ô tài sản**”.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 353, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo **Trần Văn B 20 (hai mươi) năm tù**. Thời hạn tù tính từ ngày 20/5/2020.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23/9/2020 bị cáo Trần Văn B kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Trần Văn B vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm cho bị cáo một phần hình phạt vì sau khi sự việc bị phát hiện, bị cáo vẫn tiếp tục làm tại công ty để cản trở một phần số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt.

Trong phần tranh luận:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

- Về nội dung: Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo không có ý kiến về tội danh mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử, bị cáo chỉ kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Số tiền bị cáo chiếm đoạt là 1.286.544.000 đồng thuộc khoản 4 Điều 353 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Khi lượng hình Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Mức án mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xử là tương xứng với tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt với lý do có làm việc tại công ty để cản trở số tiền chiếm đoạt nhưng không nêu ra được cụ thể số tiền là bao nhiêu, không có tài liệu chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở xem xét. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo Trần Văn B trình bày: Bản án sơ thẩm có vi phạm tố tụng như trong biên bản hỏi cung không ghi ngày giờ, Kiểm sát viên có mặt nhưng không ký tên vào biên bản hỏi cung. Giữa bị cáo và công ty có mối quan hệ người lao động và người sử dụng lao động nhưng công ty không cung cấp được hợp đồng lao động, hợp đồng lao động trong hồ sơ chỉ có 1 bên người

sử dụng lao động ký nên không phát sinh hiệu lực. Khi hợp đồng lao động không có hiệu lực thì bị cáo không phải là nhân viên chính thức của công ty, không thực hiện chế độ bảo hiểm nên bị cáo không chức vụ quyền hạn để truy tố theo Điều 353 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Bản thân bị cáo không biết chữ, hợp đồng lao động chỉ là việc hợp thức hóa của công ty khi có sự việc xảy ra. Hành vi của bị cáo là cấu thành tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo. Hồ sơ vụ án cũng chưa làm rõ hình thức làm việc của bị cáo tại công ty, nếu bị cáo có chế độ bảo hiểm xã hội thì số tiền đó có thể cán trừ vào số tiền bị cáo chiếm đoạt. Trước khi bị bắt, bị cáo vẫn làm cho công ty nhưng chưa được trả lương thưởng. bà L2 (đại diện bị hại) thừa nhận bị cáo vẫn làm cho bị hại cho đến khi bị bắt tại công ty chứng minh lời khai bị cáo là thật. Nếu cung cấp được bảng lương mà bị hại đã chi trả thì lời khai của bị cáo là có cơ sở chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ số tiền mà bị cáo chiếm đoạt trong thời gian nào. Ngoài ra, bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo tự thú.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tiền lương và tiền bảo hiểm xã hội của bị cáo để cân trừ cho công ty được xem là tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo. Nguyên nhân bị cáo phạm tội cũng có lỗi của phía công ty không kiểm tra chặt chẽ. Hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn, con nhỏ đang đi học. Đề nghị Hội đồng xét xử xác định lại tội danh và giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của bị cáo Trần Văn B làm trong hạn luật định nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Lợi dụng sự sơ hở của bộ phận kế toán công nợ và thủ quỹ công ty H3 trong việc quản lý đơn nợ khách hàng, từ ngày 25/12/2018 đến ngày 12/01/2019, bị cáo đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của công ty bằng thủ đoạn khi nhận đơn hàng từ công ty giao cho khách hàng và thu tiền, bị cáo không giao hết số tiền thu được từ khách hàng cho thủ quỹ mà giữ lại một khoản tiền từ 20.000.000 đồng đến hơn 50.000.000 đồng để sử dụng vào việc đánh bạc (ghi số đề) và tiêu xài. Khi kế toán công ty yêu cầu bị cáo giao các đơn nợ hàng ngày của khách hàng để quản lý, theo dõi thì bị cáo nói dối là khách hàng chưa trả tiền, vì tin tưởng nên kế toán công nợ để cho bị cáo tự quản lý các đơn nợ và thu tiền của khách hàng. Sau đó, bị cáo dùng các đơn hàng của ngày hôm sau thu tiền của khách bù vào số tiền mà bị cáo rút ra đánh bạc của ngày hôm trước.

Theo kết luận giám định 6647/STC-KLGD ngày 25/11/2019 của Giám định viên tư pháp thuộc Sở tài chính Đồng Nai, thì bị cáo Trần Văn B đã thực hiện hành vi chiếm đoạt của công ty H3 với tổng số tiền 1.286.544.000 đồng (Một tỷ hai trăm tám mươi sáu triệu năm trăm bốn mươi bốn đồng).

Với hành vi như đã nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên bố bị cáo Trần Văn B phạm tội “Tham ô tài sản” theo khoản 4 Điều 353 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là đúng người, đúng tội.

[3] Xét nội dung kháng cáo của bị cáo:

Hành vi của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm quyền sở hữu tài sản của bị hại được pháp luật bảo vệ, làm giảm sút niềm tin và gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự trị an, xã hội tại địa phương, gây thất thoát và chiếm đoạt số tiền rất lớn của bị hại. Do đó cần phải áp dụng mức hình phạt thật nghiêm mới tương xứng với tính chất, mức độ phạm tội của bị cáo cũng như đảm bảo tính răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

Khi lượng hình Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Bị cáo phạm tội có tình tiết định khung được quy định tại điểm a (chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 1.000.000.000 đồng trở lên) và tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự (phạm tội 2 lần trở lên). Trong quá trình điều tra bị cáo vẫn chưa khắc phục hậu quả được phần nào cho bị hại. Tuy nhiên trong quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, chưa có tiền án tiền sự, hoàn cảnh gia đình khó khăn. Bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử là tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo và người bào chữa cho bị cáo trình bày sau khi sự việc bị phát hiện cho đến trước khi bị bắt, bị cáo vẫn làm việc không nhận lương tại công ty H3 để cản trừ một phần số tiền đã chiếm đoạt. Ngoài ra, người bào chữa cho bị cáo còn nêu ra một số sai sót của cơ quan tiến hành tố tụng, đề nghị Hội đồng xét xử làm rõ trong quá trình làm việc tại công ty H3, bị cáo có được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội hay không, xem xét dùng số tiền bị cáo được hưởng theo chế độ để khắc phục hậu quả. Xét thấy, bị cáo và người bào chữa không nêu cụ thể số tiền mà bị cáo đã cản trừ là bao nhiêu, không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh. Hơn nữa, tại phiên tòa sơ thẩm đại diện bị hại xác nhận bị cáo có làm việc tại công ty cho đến khi bị bắt nhưng tiền lương là để cản trừ vào khoản tiền khác, không phải cản trừ cho số tiền bị cáo chiếm đoạt trong vụ án này. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét. Nếu trong giai đoạn thi hành án, bị cáo có chứng cứ chứng minh bị cáo đã làm việc để cản trừ số tiền bị chiếm đoạt thì cung cấp cho cơ quan thi hành án để giải quyết theo quy định pháp luật. Đối với nội dung mà người bào chữa cho bị cáo nêu ra thì những thiếu sót nêu trên không làm thay đổi bản chất nội dung vụ việc, không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, cũng như quyền lợi ích hợp pháp của bị cáo. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo không có ý kiến về phần tội danh, chỉ kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Do đó, những vấn đề mà người bào chữa nêu

ra không phải là căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét lại tội danh cho bị cáo như đề nghị của người bào chữa.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

[4] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Trần Văn B phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Trần Văn B, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 62/2020/HS-ST ngày 08/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 353, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017).

Tuyên bố bị cáo **Trần Văn B** phạm tội “**Tham ô tài sản**”.

Xử phạt bị cáo **Trần Văn B 20 (hai mươi) năm tù**. Thời hạn tù tính từ ngày 20/5/2020. Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án.

Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Trần Văn B phải chịu 200.000 đồng.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Cục THADS tỉnh Đồng Nai;
- Công an tỉnh Đồng Nai;
- Sở tư pháp tỉnh Đồng Nai;
- Trại tạm giam CA tỉnh Đồng Nai;
- (Tổng đạt cho bị cáo)
- Lưu (10) 20b (Án39).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Mười

